

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VIỆC LÀM TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM: PHÂN TÍCH THEO MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA LEWIS-FEI-RANIS CHO NỀN KINH TẾ DỒI DÀO LAO ĐỘNG

Nguyễn Trung Kiên\*

Ngày nhận: 6/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 6/11/2014

Ngày duyệt đăng: 8/12/2014

## Tóm tắt:

*Bài viết này nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu của kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, tập trung vào vai trò của ngành chế biến, chế tạo đối với việc làm. Tổng quan về khung phân tích và kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu việc làm ở nền kinh tế dồi dào lao động tạo nền tảng cho việc phân tích về sự chuyển dịch việc làm ở Việt Nam trong hai thập niên gần đây. Kết quả phân tích cho thấy ngành chế biến, chế tạo đã đạt hiệu suất cao trong việc thu hút một khối lượng lớn lao động tay nghề thấp từ khu vực nông nghiệp. Trong ngành chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm cho nền kinh tế.*

**Từ khóa:** Chuyển dịch việc làm, chuyển dịch cơ cấu, dồi dào lao động, việc làm ngành chế biến, chế tạo, doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân.

## Employment transformation in the Vietnamese economy in light of the Lewis-Fei-Ranis Growth Model of a labor-abundant economy

### Abstract:

*This paper studies structural changes in the Vietnamese economy during the reform era, with emphasis on the role of the manufacturing sector in employment generation. A review of analytical framework and empirical experience of employment transformation in a labor-abundant economy in East Asia provide a base for analysis of employment transformation in Vietnam over the two recent decades. The findings suggest that the manufacturing sector has shown an improved performance in attracting a massive number of unskilled workers from agriculture. Within manufacturing, the private sector firms, in particular the foreign-invested enterprises have been increasingly responsible for job creation, contributing to the gradual erosion of the dominant state enterprises.*

**Keywords:** Employment transformation; structural change; labor-abundance; manufacturing employment; private sector firms.

## 1. Giới thiệu

Chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang ngành chế biến, chế tạo ở các nền kinh tế dồi dào lao động là chủ đề được các nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm<sup>1</sup>. Việc di chuyển lao động này phản ánh các

nguyên lý cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế của Lewis-Fei-Ranis cho nền kinh tế dồi dào lao động. Đã có lập luận cho rằng việc chuyển đổi chiến lược công nghiệp hóa theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm chế biến, chế tạo chính là động

lực cho việc tạo việc làm trong ngành chế biến, chế tạo. Kinh nghiệm phát triển của các nền kinh tế Đông Á, bao gồm các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) – như Đài Loan và Hàn Quốc – và các nền kinh tế Đông Nam Á có qui mô lớn như Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan thể hiện việc di chuyển lao động này trong thời kỳ công nghiệp hóa.

Tương tự các nền kinh tế Đông Á, kinh tế Việt Nam đã có tốc độ phát triển nhanh trong hơn 2 thập niên vừa qua. Kết quả ấn tượng này nhờ vào việc chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường từ cuối thập niên 1980. Đã có thảo luận cho rằng Việt Nam nên thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – trong đó tập trung vào việc sản xuất các sản phẩm chế biến, chế tạo để xuất khẩu (Riedel, 1993). Lý do chính là chiến lược công nghiệp hóa cho phép khai thác lợi thế so sánh – nguồn lao động dồi dào của Việt Nam và có khả năng tạo ra việc làm cho nền kinh tế.

Gần đây, đã có nhiều nghiên cứu về thị trường lao động sau khi đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa cập nhật được sự thay đổi về thị trường lao động vì dựa trên số liệu vào thập niên 1990 – thời kỳ mới bắt đầu công nghiệp hóa (Athukorala, Manning và Wickaramasekara, 2000; Diehl, 1995; Jenkins, 2004; McCarty, 1999). Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích thay đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam và cấu trúc việc làm, đặc biệt tập trung vào vai trò của ngành chế biến, chế tạo trong tạo việc làm. Bài viết sử dụng khung phân tích là mô hình tăng trưởng Lewis-Fei-Ranis nhằm xem xét sự chuyển dịch cơ cấu việc làm trong 2 thập niên vừa qua.

Bài viết được trình bày như sau. Ngoài phần giới thiệu, Phần 2 tóm tắt mô hình tăng trưởng kinh tế của Lewis-Fei-Ranis và kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á. Phần 3 phân tích về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cấu trúc việc làm trong thời kỳ đổi mới, tập trung vào vai trò của ngành chế biến, chế tạo. Kế tiếp, Phần 4 đánh giá vai trò của các loại hình doanh nghiệp có hình thức sở hữu đối với sự phát triển của ngành chế biến, chế tạo. Phần cuối cùng đưa ra các kết luận và hàm ý chính sách.

## **2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cấu trúc việc làm: Khung phân tích và kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á**

### **2.1. Khung phân tích**

Khung phân tích cơ bản nghiên cứu việc chuyển

dịch cơ cấu ở nền kinh tế dồi dào lao động chính là mô hình Lewis-Fei-Ranis. Trước tiên, mô hình Lewis về tăng trưởng kinh tế dựa vào nguồn cung lao động dồi dào (Lewis, 1954) được xây dựng trên giả định nền kinh tế gồm 2 khu vực: nông nghiệp và công nghiệp. Các doanh nghiệp trong khu vực công nghiệp hoạt động dựa vào qui tắc tối đa hóa lợi nhuận theo thị trường cạnh tranh. Do vậy, lao động được trả thù lao theo giá trị sản phẩm cận biên. Cầu về lao động của công nghiệp này phụ thuộc vào vốn đầu tư, tiến bộ công nghệ và nhu cầu về sản phẩm công nghiệp. Khu vực nông nghiệp sử dụng phương thức sản phẩm đơn giản, yêu cầu công nghệ đơn giản, ít vốn nên tiền lương được xác định bình quân theo sản phẩm – ngang hoặc gần mức sống tối thiểu của đại đa số dân cư trong khu vực nông thôn.

Trong nền kinh tế này, ngành công nghiệp có một nguồn cung lao động dồi dào từ nông nghiệp bởi vì chi phí lao động cận biên ở nông nghiệp thấp hơn hoặc bằng mức lương bình quân theo sản phẩm. Với chi phí cơ hội thấp của lao động nông thôn, ngành công nghiệp nếu muốn thu hút lực lượng lao động này thì phải trả mức lương cao hơn một ít so với mức tối thiểu – phần chênh lệch này góp phần bù đắp cho chi phí sinh hoạt cao hơn ở thành thị so với nông thôn. Với điều kiện cung lao động dồi dào ở mức lương tối thiểu này, việc mở rộng sản xuất của ngành công nghiệp không dẫn đến việc tăng lương mà chỉ tăng phần lợi nhuận trong tổng thu nhập quốc dân.

Đầu tư của ngành công nghiệp chính là động lực cho việc dịch chuyển lao động theo mô hình này. Bởi vì công nhân được giả định là quá nghèo để tiết kiệm nên chỉ có chủ các doanh nghiệp tiết kiệm và đầu tư toàn bộ lợi nhuận để mở rộng sản xuất. Giả sử có sự thay đổi chính sách kinh tế nhằm mở rộng sản xuất công nghiệp: chẳng hạn, việc chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường; hoặc việc ban hành chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia hoặc tiến bộ kỹ thuật nhằm hiệu quả sản xuất công nghiệp. Quá trình phát triển công nghiệp tiếp tục theo các bước: lợi nhuận tích lũy, tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất và tạo thêm việc làm trong ngành công nghiệp cho đến khi không còn lao động nhàn rỗi ở nông nghiệp.

Dịch chuyển lao động vào ngành công nghiệp tiếp tục diễn ra ở mức lương không thay đổi cho đến khi hết nguồn lao động nhàn rỗi. Điểm tới hạn của dịch chuyển lao động này được gọi là “*Điểm tới hạn*”

Lewis”. Trong quá trình dịch chuyển này, tổng sản phẩm quốc dân tăng từ việc mở rộng sản xuất công nghiệp không làm giảm sản lượng nông nghiệp. Điều này có nghĩa là tăng trưởng sản lượng công nghiệp đã góp phần tăng tổng sản phẩm quốc dân. Vượt qua *điểm tới hạn Lewis*, tiền lương của khu vực nông nghiệp và công nghiệp bắt đầu di chuyển ngang bằng về giá và nền kinh tế thể hiện tính chất của một nền kinh tế đã phát triển. Tính chất nền kinh tế hai khu vực biến mất và thay vào đó nông nghiệp trở thành một bộ phận của nền kinh tế hiện đại – một khu vực công nghiệp.

Mô hình Lewis là mô hình nền kinh tế đóng. Fei và Ranis đã mở rộng mô hình áp dụng cho nền kinh tế mở có trao đổi thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ (Fei và Ranis 1964, 1997). Theo đó, điều kiện cần cho quá trình dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp chính là mức độ tăng của việc làm trong khu vực công nghiệp phải cao hơn tốc độ tăng của lực lượng lao động.

Theo mô hình Lewis-Fei-Ranis, hàng hóa, dịch vụ và vốn giả định được tự do di chuyển giữa các quốc gia. Các tương tác của nền kinh tế với bên ngoài như thương mại quốc tế, đầu tư và chuyển giao công nghệ sẽ là nhân tố hỗ trợ cho quá trình thu hút lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp. Thứ nhất, thương mại quốc tế đóng góp vào việc tăng việc làm trong công nghiệp thông qua việc mở rộng xuất khẩu nhóm hàng chế biến, chế tạo sử dụng nhiều lao động. Thứ hai, vốn đầu tư nước ngoài góp phần vào việc tích lũy vốn và đổi mới sáng tạo trong công nghiệp, do vậy khuyến khích việc thu hút lao động vào công nghiệp. Cuối cùng, nền kinh tế có thể lựa chọn công nghệ sử dụng lao động thông qua việc nhập khẩu thiết bị và thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm hỗ trợ việc tạo việc làm trong công nghiệp.

Tóm lại, mô hình Lewis-Fei-Ranis dự đoán việc di chuyển lao động từ nông nghiệp đến công nghiệp, cùng với mức lương gia tăng trong khi nền kinh tế thay đổi cơ cấu. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, cung lao động dồi dào trong nông nghiệp đã kìm hãm tiền lương của lao động có tay nghề thấp. Chính lao động với mức lương thấp chính là đòn bẩy quan trọng để tích lũy vốn, gia tăng lợi nhuận và mở rộng sản xuất của ngành chế biến, chế tạo. Tích lũy vốn trong ngành chế biến, chế tạo chính là động lực cho việc thay đổi cấu trúc việc làm trong nền kinh tế.

## **2.2. Kinh nghiệm ở các nền kinh tế Đông Á**

Kinh nghiệm phát triển của các nền kinh tế Đông Á trong các thập niên vừa qua phản ánh rõ việc dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang ngành chế biến, chế tạo. Ở thời điểm đó, các nền kinh tế này có tính chất phù hợp với mô hình Lewis-Fei-Ranis về tăng trưởng kinh tế dựa vào nguồn lao động dồi dào.

Đài Loan đã thành công trong việc chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp dựa vào việc phát huy nguồn lao động dồi dào trong những thập niên 1950- 1970. Vào thời kỳ đầu, nông nghiệp chiếm hơn 60% tổng số lao động và hơn một phần ba GDP. Tuy nhiên đến đầu thập niên 1970, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống, chỉ chiếm 15% của GDP (Kuznets, 1979). Cùng với sự thay đổi cơ cấu, cấu trúc việc làm của nền kinh tế đã chuyển dịch. Việc làm trong công nghiệp tăng lên 10% trong thập niên 1960, góp phần nâng tỷ trọng việc làm của ngành này tăng lên 40%. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo chiếm hơn 27% tổng số việc làm của nền kinh tế (Athukorala và Manning, 1999).

Hàn Quốc – một quốc gia dồi dào lao động vào giai đoạn đầu phát triển kinh tế – đã thành công trong chuyển dịch cấu trúc việc làm. Từ một nền kinh tế với đa số lao động thuộc khu vực nông nghiệp nông thôn, đến giai đoạn 1965-1975 ngành chế biến, chế tạo đã trở thành ngành chủ lực và việc mở rộng sản xuất các ngành thâm dụng lao động đã góp phần tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế (Athukorala và Manning, 1999).

So sánh với Đài Loan và Hàn Quốc, dịch chuyển lao động và tốc độ tăng việc làm ở Malaysia và Thái Lan diễn ra chậm hơn. Mặc dù Thái Lan bắt đầu công nghiệp hóa sớm nhưng việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp ở Malaysia diễn ra nhanh hơn với cường độ tạo việc làm trong ngành công nghiệp, chế biến cao hơn (Athukorala và Manning, 1999). Quá trình thu hút lao động vào ngành chế biến, chế tạo ở Thái Lan diễn ra chậm và không đều, do khu vực nông nghiệp của nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Trong chừng mực, sự chuyển dịch lao động ở 2 nền kinh tế này khá nhất quán với kinh nghiệm của Hàn Quốc và Đài Loan. Không giống các nền kinh tế này, dịch chuyển lao động vào ngành chế biến, chế tạo diễn ra chậm ở Indonesia (Manning, 1995). Philippines là nước không thành công trong việc phát triển việc làm trong ngành chế biến, chế tạo do chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu kéo dài quá lâu (Tidalgó, 1988).

Công nghiệp hóa nền kinh tế đang phát triển ở Đông Á trong các thập niên 1960-1980 cho thấy phát triển ngành chế biến, chế tạo đã thúc đẩy việc thu hút lao động có tay nghề thấp vào ngành này. Việc thâm nhập với qui mô lớn vào thị trường quốc tế cho hàng hóa chế biến, chế tạo, thâm dụng lao động (labour-intensive manufacturing goods) đã góp phần tăng năng lực thu hút lao động có tay nghề thấp từ nông nghiệp vào ngành chế biến, chế tạo. Do vậy, trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, các quốc gia đang phát triển có nguồn lao động dồi dào nên tận dụng lợi thế cạnh tranh trong việc mở rộng xuất khẩu nhằm phát huy được lợi ích sản xuất theo qui mô lớn cho các hàng hóa thâm dụng lao động (Booth, 1999).

### 3. Kinh tế Việt Nam: Chuyển dịch cơ cấu và cấu trúc việc làm

#### 3.1. Chuyển dịch cơ cấu

Kinh tế Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng bình quân 7% năm trong giai đoạn 1986-2010. Với mức tăng trưởng như vậy, Việt Nam là một trong các nền kinh tế có tốc độ tăng cao trong nhóm các nước đang phát triển (Bảng 1). Rõ ràng các ngành công nghiệp và dịch vụ có tốc độ tăng nhanh hơn so với ngành nông, lâm và ngư nghiệp. Ngành công nghiệp

đạt tốc độ tăng bình quân 9% năm. Tỷ trọng của công nghiệp trong tổng GDP tăng từ 27% năm 1986 đến 42% năm 2010. Trong công nghiệp, tỷ trọng của ngành chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 17% đến 25% cùng thời kỳ. Trong khi đó, các ngành dịch vụ phát triển với tốc độ 7% năm, ngành nông-lâm-ngư nghiệp tăng rất chậm, chỉ 4% năm.

Giá trị sản xuất của ngành chế biến, chế tạo đặc biệt tăng nhanh kể từ những năm 2000 sau khi Chính phủ tự do hóa thương mại và khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân (Hình 1). Trong thời kỳ 2000-2011, ngành này đạt mức tăng bình quân 10% năm. Ngành chế biến, chế tạo này đã đóng góp đến 30% vào tốc độ tăng GDP trong thời kỳ 1995-2011, so sánh với mức đóng góp 11% trong thời kỳ 1986-1994.

#### 3.2. Chuyển dịch cấu trúc việc làm

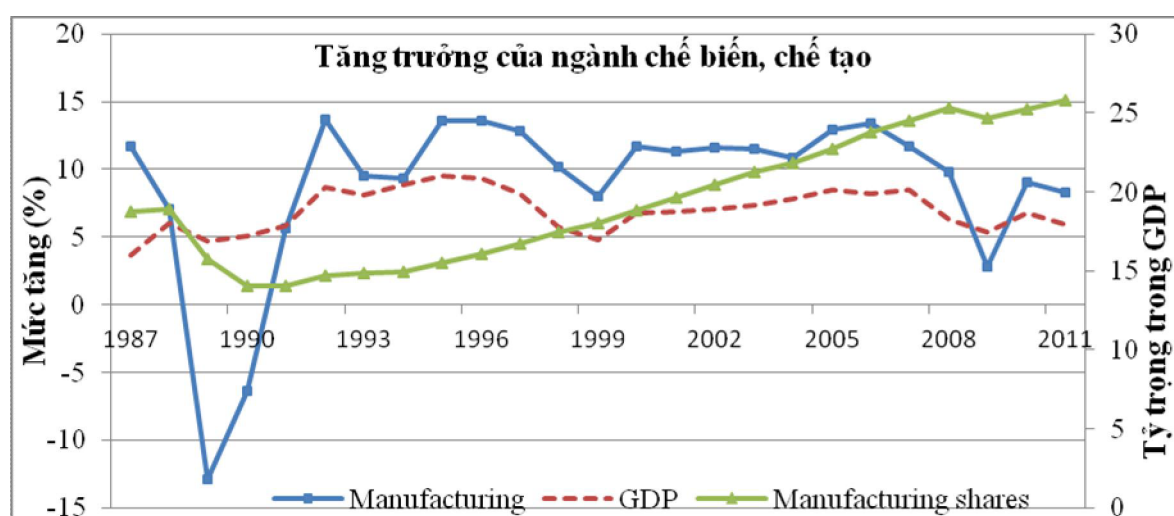
Tổng số việc làm trong nền kinh tế đạt tốc độ tăng bình quân 3% năm trong thời kỳ 2000-2010, cao hơn mức 2,3% trong thập niên trước đó (Bảng 2). Tốc độ tăng này vượt qua tốc độ tăng lực lượng lao động ngoại trừ thời kỳ 1995-1999. Ngành nông, lâm và ngư nghiệp có tốc độ tăng việc làm thấp nhất, chỉ đạt mức 0,6%. Ngược lại, ngành chế biến, chế tạo có mức tăng việc làm ấn tượng, đạt mức

**Bảng 1: Kinh tế Việt Nam: tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu, 1986-2010**

|                                          | 1986-1994      | 1995-1999      | 2000-2010      | 1986-2010      |
|------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>(a) Tốc độ tăng hàng năm (%)</b>      |                |                |                |                |
| Nông, lâm và ngư nghiệp                  | 3.2            | 4.4            | 3.6            | 3.5            |
| Công nghiệp                              | 7.3            | 10.7           | 8.9            | 8.7            |
| Chế biến, chế tạo                        | 4.3            | 11.1           | 10.3           | 8.3            |
| Dịch vụ                                  | 8.1            | 5.8            | 7.2            | 7.0            |
| <b>GDP</b>                               | <b>6.3</b>     | <b>7.0</b>     | <b>7.1</b>     | <b>7.0</b>     |
| <b>(b) Đóng góp vào mức tăng GDP (%)</b> |                |                |                |                |
| Nông, lâm và ngư nghiệp                  | 15.9           | 15.8           | 9.8            | 11.9           |
| Công nghiệp                              | 32.1           | 48.6           | 48.3           | 45.8           |
| Chế biến, chế tạo                        | 11.0           | 26.1           | 32.0           | 27.7           |
| Dịch vụ                                  | 52.0           | 35.6           | 41.8           | 42.3           |
| <b>GDP</b>                               | <b>100.0</b>   | <b>100.0</b>   | <b>100.0</b>   | <b>100.0</b>   |
| <b>(c) Cơ cấu (%)</b>                    |                |                |                |                |
|                                          | <b>1986</b>    | <b>1995</b>    | <b>2000</b>    | <b>2010</b>    |
| Nông, lâm và ngư nghiệp                  | 34.7           | 26.2           | 23.3           | 16.1           |
| Công nghiệp                              | 26.8           | 29.9           | 35.4           | 42.3           |
| Chế biến, chế tạo                        | 17.4           | 15.5           | 18.8           | 25.8           |
| Dịch vụ                                  | 38.4           | 43.8           | 41.3           | 41.6           |
| <b>GDP</b>                               | <b>100.0</b>   | <b>100.0</b>   | <b>100.0</b>   | <b>100.0</b>   |
| <b>GDP (Tỷ VND theo giá 1994)</b>        | <b>109,189</b> | <b>195,567</b> | <b>273,666</b> | <b>551,609</b> |

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm.

**Hình 1: Tốc độ tăng và tỷ trọng của ngành chế biến, chế tạo trong GDP (%)**



Nguồn: Niên giám Thống kê các năm.

binh quân gần 5,4% cho thời kỳ 1990-2010. Đặc biệt, việc làm của ngành này đạt tốc độ tăng gần 7% trong thời kỳ 2000-2010. Tốc độ tăng này đã góp phần tăng cơ hội việc làm đẩy nhanh việc thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp vào làm việc trong khu vực công nghiệp.

Tốc độ tăng việc làm trong khu vực phi nông nghiệp đều cao hơn tốc độ tăng của lực lượng lao động. Nhưng kể từ năm 2000 tốc độ tăng việc làm này đã vượt cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của lực lượng lao động.

Cơ cấu việc làm được thể hiện rõ quá trình dịch chuyển lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp (Bảng 2). Thứ nhất, từ năm 1990 đến năm 2010 tỷ trọng việc làm trong nông

ng nghiệp giảm từ trên 70% xuống khoảng 50%. Tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp vào năm 2010 của Việt Nam vẫn còn khá cao so với nền kinh tế Đài Loan và Hàn Quốc trong cùng thời kỳ phát triển (Athukorala và Manning, 1999). Thứ hai, tỷ trọng việc làm trong công nghiệp tăng từ 11% vào năm 1990 đến 21% vào năm 2010. Đặc biệt, ngành chế biến, chế tạo đóng góp nhiều việc làm nhất trong khu vực công nghiệp, chiếm 14% tổng việc làm của nền kinh tế vào năm 2010.

Cuối cùng, ngành chế biến, chế tạo đóng góp trực tiếp vào mức tăng việc làm trên 23% trong thời kỳ 1990-2010. Đặc biệt, một phần ba số việc làm mới được tạo ra từ ngành này. Rõ ràng việc mở rộng xuất khẩu từ ngành chế biến, chế tạo đã mang lại nhiều cơ hội việc làm trong ngành này (Fu và Balasubra-

**Bảng 2: Tốc độ tăng việc làm, 1990-2010 (%)**

|                                                         | 1990-1994  | 1995-1999  | 2000-2010  | 1990-2010  |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>(a) Tốc độ tăng lực lượng lao động bình quân năm</b> | 2.0        | 2.7        | 2.1        | 2.2        |
| <b>(b) Tốc độ tăng việc làm bình quân năm</b>           |            |            |            |            |
| Nông, lâm và ngư nghiệp                                 | 1.9        | 1.3        | -0.3       | 0.6        |
| Công nghiệp                                             | 2.5        | 3.4        | 8.7        | 5.8        |
| Chế biến, chế tạo                                       | 2.8        | 4.0        | 7.6        | 5.4        |
| Dịch vụ                                                 | 4.4        | 4.6        | 7.2        | 5.8        |
| <b>Tất cả các khu vực</b>                               | <b>2.4</b> | <b>2.2</b> | <b>2.9</b> | <b>2.6</b> |
| <b>(c) Đóng góp vào mức tăng việc làm</b>               |            |            |            |            |
| Nông, lâm và ngư nghiệp                                 | 58.1       | 42.7       | -6.2       | 13.9       |
| Công nghiệp                                             | 12.1       | 18.5       | 47.2       | 35.6       |
| Chế biến, chế tạo                                       | 9.3        | 15.1       | 27.8       | 22.5       |
| Dịch vụ                                                 | 29.8       | 38.8       | 59.0       | 50.6       |
| <b>Tất cả các khu vực</b>                               | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm.

**Bảng 3: Cơ cấu việc làm, Việt Nam 1990-2010 (%)**

| Khu vực                     | 1990          | 1995          | 2000          | 2010          |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Nông, lâm và ngư nghiệp     | 73.0          | 71.3          | 68.2          | 49.5          |
| Công nghiệp                 | 11.2          | 11.4          | 12.1          | 21.3          |
| <i>Chế biến, chế tạo</i>    | 7.8           | 8.0           | 8.7           | 13.5          |
| Dịch vụ                     | 15.7          | 17.4          | 19.6          | 29.5          |
| <b>Tất cả các ngành</b>     | <b>100</b>    | <b>100</b>    | <b>100</b>    | <b>100</b>    |
| <b>Tổng việc làm ('000)</b> | <b>29,412</b> | <b>33,031</b> | <b>36,702</b> | <b>49,048</b> |

*Nguồn: Niên giám Thống kê các năm.*

manyam, 2005).

Tuy vậy, số lượng lao động làm việc trong ngành chế biến, chế tạo hầu như tăng chậm từ năm 2007. Mức tăng việc làm của ngành này có phần chậm lại trong thời kỳ 2006-2009 so với thời kỳ 2000-2005. Nguyên nhân của việc tăng chậm này có thể bắt đầu từ cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ mô từ những năm 2006 về sau (Pincus, 2009; Riedel, 2009).

#### **4. Cơ cấu theo hình thức sở hữu và sự phát triển của ngành chế biến, chế tạo**

Sự tăng nhanh về giá trị sản xuất của ngành chế biến, chế tạo bắt nguồn từ sự thay đổi về cơ cấu sở hữu của ngành này (Bảng 4). Trước tiên, vị trí của doanh nghiệp nhà nước đã giảm đáng kể trong khi doanh nghiệp khu vực tư nhân phát triển nhanh chóng. Tỷ trọng giá trị sản xuất của doanh nghiệp nhà nước đã giảm mạnh từ 40% năm 2000 còn 13% năm 2010. Thứ hai, doanh nghiệp khu vực tư nhân đã trở thành nhân tố quan trọng để phát triển công nghiệp. Tỷ trọng giá trị sản xuất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 40% trong tổng giá trị sản xuất của ngành. Đặc biệt, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã trở thành bộ phận năng động nhất đóng góp vào sự phát triển của ngành chế biến, chế tạo.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp tư nhân trong nước đã phát triển ấn tượng trong thời kỳ này. Điều này nhờ vào việc xóa bỏ các hạn chế phát triển kinh tế tư nhân (Van Arkadie và Mallon, 2003) đồng thời với việc hoàn chỉnh Luật Doanh nghiệp. Nhờ vậy, các doanh nghiệp tư nhân này đạt tốc độ tăng 27% về giá trị sản xuất trong thời kỳ này.

Tóm lại, các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đã trở thành lực lượng chính cho việc phát triển ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam, tương tự kinh nghiệm của các nước NIEs trong khu vực Đông Á. Tuy nhiên, mức đóng góp của các doanh nghiệp này ở Việt Nam còn khiêm tốn nếu so sánh với các kinh nghiệm của nước NIEs (Hill, 1990; Koo, 1985; Kuznets, 1988).

Kế tiếp, cường độ vốn – tỷ lệ vốn trên lao động – đã thay đổi (Bảng 5). Trước tiên, doanh nghiệp FDI có khuynh hướng sử dụng nhiều lao động. Vào năm 2000, các doanh nghiệp này có cường độ vốn cao nhất, do chính sách thu hút vốn đầu tư vào các ngành thay thế nhập khẩu – các ngành này thường yêu cầu tỷ lệ cao về vốn - lao động. Theo thời gian, các doanh nghiệp này đã chuyển hướng tập trung vào việc sản xuất các ngành hàng xuất khẩu – chính là các ngành thâm dụng lao động ở các quốc gia có

**Bảng 4: Cơ cấu giá trị sản xuất trong ngành chế biến, chế tạo theo hình thức sở hữu, 2000-2010 (%)**

| Loại hình công ty                           | Cơ cấu       |              |              | Tốc độ tăng |
|---------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                                             | 2000         | 2005         | 2010         | 2000-2010   |
| <b>Doanh nghiệp nhà nước</b>                | 40.2         | 25.2         | 12.4         | 3.9         |
| <b>Doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân</b>   | 59.7         | 74.8         | 87.4         | 21.4        |
| Doanh nghiệp tư nhân trong nước             | 18.4         | 32.6         | 42.4         | 27.0        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) | 41.3         | 42.2         | 45.0         | 17.8        |
| <i>Liên doanh với doanh nghiệp nhà nước</i> | 17.3         | 13.3         | 9.8          | 10.4        |
| <i>Liên doanh với doanh nghiệp tư nhân</i>  | 2.0          | 2.1          | 1.8          | 15.9        |
| <i>Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài</i>     | 22.0         | 26.8         | 33.4         | 21.8        |
| <b>Toàn bộ ngành chế biến, chế tạo</b>      | <b>100.0</b> | <b>100.0</b> | <b>100.0</b> | <b>16.8</b> |

*Nguồn: Số liệu Điều tra Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê, 2000-2010.*

**Bảng 5: Cường độ vốn<sup>i</sup> của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo, 2000-2010**

| Loại hình công ty                           | 2000        | 2005        | 2010        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh nghiệp nhà nước</b>                | 44.9        | 71.2        | 101.2       |
| <b>Doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân</b>   |             |             |             |
| Công ty tư nhân trong nước                  | 38.5        | 40.2        | 49.2        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       |             |             |             |
| <i>Liên doanh với doanh nghiệp nhà nước</i> | 650.8       | 328.7       | 218.6       |
| <i>Liên doanh với doanh nghiệp tư nhân</i>  | 190.2       | 98.2        | 170.8       |
| <i>Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài</i>     | 287.3       | 117.1       | 148.0       |
| <b>Toàn bộ ngành chế biến, chế tạo</b>      | <b>73.2</b> | <b>53.3</b> | <b>60.3</b> |

Nguồn: Số liệu Điều tra Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê, 2000-2010.

*Chú thích: i:* Cường độ vốn được tính bằng tỷ lệ vốn cố định trên số lượng lao động. Giá trị vốn cố định theo giá hiện hành đã được quy đổi về giá cố định năm 2000.

nguồn lao động dồi dào.

Thứ hai, cường độ vốn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2005-2010. Luật doanh nghiệp 2006 tạo môi trường kinh doanh nhất quán cho các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt việc xóa bỏ phân biệt đối xử đối với doanh nghiệp tư nhân, đã thúc đẩy sự hình thành và phát triển doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này phần lớn tập trung vào các dự án có qui mô nhỏ và vừa, chính vì vậy cường độ vốn của các doanh nghiệp này vẫn thấp hơn so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cuối cùng, cường độ vốn của các doanh nghiệp nhà nước đã tăng mạnh trong thời kỳ này. Điều này phản ánh sự mở rộng qui mô và việc thành lập hàng loạt cơ sở vệ tinh của doanh nghiệp nhà nước. Thời kỳ 2000-2010, Chính phủ vẫn tiếp tục ưu tiên phát triển doanh nghiệp nhà nước bằng cách thiết lập nhiều ưu đãi trong tiếp cận vốn ngân hàng, vốn tài trợ và tín dụng ưu đãi, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO năm 2007 (Leung, 2009). Hơn thế nữa, nhiều tập đoàn nhà nước đã được chính phủ bảo lãnh để

tiếp cận các khoản vay quốc tế (Leung, 2010).

Cấu trúc việc làm trong ngành chế biến, chế tạo theo hình thức sở hữu thể hiện ba điểm nổi bật (Bảng 6). Thứ nhất, tổng số việc làm của các doanh nghiệp FDI đã tăng rất nhanh, tỷ trọng việc làm của các doanh nghiệp này đã tăng gấp đôi giữa năm 2000 và 2010. Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã tạo hơn một nửa số việc làm mới của ngành. Điều này chứng tỏ vai trò năng động và bền vững của các doanh nghiệp FDI trong việc giải quyết việc làm trong ngành chế biến, chế tạo. Thứ hai, các doanh nghiệp tư nhân có tỷ trọng việc làm lớn nhất trong ngành chế biến, chế tạo (48% vào năm 2010). Tỷ trọng này của doanh nghiệp tư nhân đã vượt qua doanh nghiệp nhà nước từ năm 2005. Cuối cùng, tỷ trọng việc làm của các doanh nghiệp nhà nước đã giảm đáng kể trong thời kỳ này.

Sự thay đổi cấu trúc việc làm theo hình thức sở hữu phản ánh tác động của quá trình đổi mới chính sách doanh nghiệp và đầu tư. Luật doanh nghiệp năm 2006 đã mang lại cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân một khung pháp lý bình đẳng và một

**Bảng 6: Cấu trúc việc làm của ngành chế biến, chế tạo theo hình thức sở hữu, 2000-10 (%)**

| Loại hình công ty                           | 2000 | 2005 | 2010 |
|---------------------------------------------|------|------|------|
| <b>Doanh nghiệp nhà nước</b>                | 48.4 | 22.4 | 7.6  |
| <b>Doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân</b>   | 46.5 | 73.0 | 88.7 |
| Công ty tư nhân trong nước                  | 29.6 | 42.5 | 48.2 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) | 22.0 | 30.5 | 40.5 |
| <i>Liên doanh với doanh nghiệp nhà nước</i> | 4.2  | 2.7  | 1.8  |
| <i>Liên doanh với doanh nghiệp tư nhân</i>  | 0.9  | 1.9  | 1.9  |
| <i>Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài</i>     | 16.9 | 30.5 | 40.5 |

Nguồn: Số liệu Điều tra Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê, 2000-2010.

môi trường đầu tư minh bạch. Nhờ vào đó, việc thu hút thành công vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tăng nhanh việc làm. Hơn thế nữa, với ưu thế trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu và chuyển giao công nghệ, các doanh nghiệp FDI đã đóng góp nổi bật cho gia tăng nhanh số lượng việc làm. Cùng với sự đóng góp có ý nghĩa của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong việc giải quyết việc làm, các doanh nghiệp khu vực tư nhân ở Việt Nam có tiềm năng trở thành nguồn cung cấp việc làm chủ yếu thông qua việc phát triển các nhóm hàng hóa thâm dụng lao động cho xuất khẩu, như kinh nghiệm của các nước Đông Á trước đây.

## 5. Kết luận

Sử dụng cả số liệu vĩ mô và số liệu ở cấp độ công ty, nghiên cứu này chỉ rõ sự chuyển dịch sâu sắc về cơ cấu việc làm ở nền kinh tế Việt Nam đang thay đổi cơ cấu kinh tế trong 2 thập niên đổi mới kinh tế. Việc làm trong ngành chế biến, chế tạo đã tăng nhanh trong 2 thập niên này, đặc biệt là thập niên thứ hai (2000-2010). Sự phát triển ngành chế biến, chế tạo đã gắn liền với việc thu hút lao động chưa có tay nghề từ nông nghiệp vào làm việc tại ngành chế biến, chế tạo. Đặc biệt, tốc độ tăng việc làm trong ngành này đi đôi với sự thay đổi cấu trúc trong cơ cấu ngành này theo hình thức sở hữu doanh nghiệp. Nhờ vào quá trình tự do hóa về thương mại, đầu tư và chính sách doanh nghiệp kể từ năm 2000,

các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, đặc biệt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành nguồn cung cấp việc làm chủ yếu trong ngành này. Cuối cùng, sự dịch chuyển có ý nghĩa của lực lượng lao động chưa có tay nghề từ khu vực nông nghiệp sang ngành chế biến, chế tạo là hoàn toàn phù hợp với các dự đoán về mô hình Lewis-Fei-Ranis.

Nghiên cứu này đã đề xuất các hàm ý chính sách. Thứ nhất, trong quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế ở bất kỳ một quốc gia dồi dào lao động thì việc phát triển việc làm trong ngành chế biến, chế tạo chính là công cụ phù hợp để tạo thu nhập cho người lao động có tay nghề kém và giảm nghèo. Tích lũy vốn chính là nhân tố cơ bản để tăng việc làm, đặc biệt là trong ngành chế biến, chế tạo. Việt Nam đã đổi mới chính sách doanh nghiệp và các chính sách liên quan nhằm thu hút vốn từ khu vực tư nhân (cả trong và ngoài nước) để phát triển ngành này. Do vậy, phát triển ngành chế biến, chế tạo có thể xem như là một chiến lược tốt nhất nhằm đạt mục tiêu tạo việc làm cho nền kinh tế Việt Nam-nơi có nguồn lao động dồi dào có tay nghề thấp. Thứ hai, phát triển các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân - một phần quan trọng của chiến lược phát triển - có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra việc làm. Nghiên cứu này chỉ rõ rằng các doanh nghiệp này có mức tạo ra việc làm. □

## Ghi chú:

1. Tổng quan nghiên cứu về chủ đề này có thể dựa vào các nghiên cứu của Athukorala và Manning (1999), Galenson (1992), Manning và Pang (1990) và Ranis (1995).

## Tài liệu tham khảo

- Athukorala, P. và Manning, C. (1999), *Structural change and international migration in East Asia: adjusting to labour scarcity*, Oxford University Press, South Melbourne.
- Athukorala, P., Manning, C. và Wickaramasekara, P. (2000), *Growth employment and migration in Southeast Asia: structural change in the greater Mekong countries*, Edward Elgar, Cheltenham, UK; Northampton, Mass.
- Booth, A. (1999), 'Initial conditions and miraculous growth: why is South East Asia different from Taiwan and South Korea?', *World Development*, tập 27, số 2, trang 301 đến 321.
- Diehl, M. (1995), 'Structural change in the economic transformation process: Vietnam 1986-1993', *Economic Systems*, tập 19, số 2, trang 147 đến 182.
- Fei, J. và Ranis, G. (1964), *Development of the labor surplus economy: theory and policy*, R.D. Irwin, Homewood, Ill.
- Fei, J. và Ranis, G. (1997), *Growth and development from an evolutionary perspective*, Blackwell Publishers, Malden, Mass.
- Fu, X. và Balasubramanyam, V.N. (2005), 'Exports, foreign direct investment and employment: The case of china', *The World Economy*, tập 28, số 4, trang 607 đến 625.
- Galenson, W. (1992), *Labor and economic growth in five Asian countries: South Korea, Malaysia, Taiwan, Thailand, and the Philippines*, Praeger, Newyork.

- Hill, H. (1990), 'Indonesia's Industrial Transformation Part I', *Bulletin of Indonesian Economic Studies*, tập 26, số 2, trang 79 đến 120.
- Jenkins, R (2004), 'Vietnam in the global economy: trade, employment and poverty', *Journal of International Development*, vol. 16, no. 1, pp. 13-28.
- Koo, B.Y. (1985), 'The role of direct foreign investment in Korea's recent economic growth', in W Galenson (ed.), *Foreign trade and investment: economic development in the newly industrializing Asian countries*, University of Wisconsin Press, Madison, Wis, trang 141 đến 175.
- Kuznets, P.W. (1988), 'An East Asian Model of Economic Development: Japan, Taiwan, and South Korea', *Economic Development and Cultural Change*, tập 36, số 3, trang S11 đến S43.
- Kuznets, S. (1979), 'Growth and Structural Shifts', in W Galenson (ed.), *Economic growth and structural change in Taiwan: the postwar experience of the Republic of China*, Cornell University Press, Ithaca, N.J, trang 15 đến 131.
- Leung, S. (2009), 'Banking and financial sector reforms in Vietnam', *ASEAN Economic Bulletin*, tập 26, số 1, trang 44 đến 57.
- Leung, S. (2010), 'Vietnam: an economic survey', *Asian-Pacific Economic Literature*, tập 24, số 2, trang 83 đến 103.
- Lewis, W. (1954), *Economic development with unlimited supplies of labour*, Bobbs-Merrill Company, College Division.
- Manning, C. (1995), 'Approaching the turning point?: Labor market change under Indonesia's new order', *The Developing Economies*, tập 33, số 1, trang 52 đến 81.
- Manning, C. và Pang, P.E. (1990), 'Labour market trends and structures in ASEAN and the East Asian NIEs', *Asian Pacific Economic Literature*, tập 4, số 2, trang 59 đến 81.
- McCarty, A. (1999), 'Vietnam's Labour Market in Transition', in Law and Labour Market Regulation in Asian: *proceedings of the Law and Labour Market Regulation in Asian University of the Philippines*.
- Pincus, J. (2009), 'Sustaining Growth in Difficult Times', *ASEAN Economic Bulletin*, tập 26, số 1, trang 11 đến 24.
- Ranis, G. (1995), 'Another look at the East-Asian Miracle', *World Bank Economic Review*, tập 9, số 3, trang 509 đến 534.
- Riedel, J. (1993), 'Vietnam: On the trail of the tigers', *The World Economy*, tập 16, số 4, trang 401 đến 422.
- Riedel, J. (2009), 'The global economic crisis and its long-run implications for Vietnam', *UNDP-Vietnam on September*.
- Tidalgo, R.L. (1988), 'Labor markets, Labor flows and Structural change in the Philippines', in PE Fong (ed.), *Labour market developments and structural change: the experience of ASEAN and Australia*, Singapore University Press, Singapore, trang 139 đến 194.
- Van Arkadie, B. và Mallon, R. (2003), *Vietnam: a transition tiger?*, Asia Pacific Press at the National Australia University, Canberra.

---

### Thông tin tác giả:

**\*Nguyễn Trung Kiên, Tiến sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại và đầu tư quốc tế, Chiến lược công nghiệp hóa và việc làm, Phương pháp phân tích định lượng trong kinh tế.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Tạp chí Khoa học Kinh tế, Asean Economic Bulletin

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [kien.nt@due.edu.vn](mailto:kien.nt@due.edu.vn)